TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **114**/2021/DS-PT
Ngày: 02, 08/11/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Vũ Minh Tuấn.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Huy, Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 02 tháng 11 và 08 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 248/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 09 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 30 tháng 05 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8449/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn***: Ông Vũ Duy L, sinh năm 1945; nơi cư trú: Thôn G, xã H1, huyện T, thành phố H, có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T1 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp viên pháp lý Nhà nước, thành phố H; vắng mặt, có gửi quan điểm bảo vệ cho nguyên đơn.

**** Bị đơn:***

1. Ông Vũ Thượng B, sinh năm 1932; nơi cư trú: Số nhà 88 Q, quận H2, thành phố H, vắng mặt.

2. Ông Vũ Thượng T2, sinh năm 1936; nơi cư trú: Thôn 1, xã H1, huyện T, thành phố H, vắng mặt.

3. Ông Vũ Thượng T3, sinh năm 1941; nơi cư trú: Thôn 3, xã H1, huyện T, thành phố H, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Thượng T3: Anh Vũ Thượng D, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn 3, xã H1, huyện T, thành phố H (Theo văn bản ủy quyền ngày 16/5/2020), vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1952; nơi cư trú: Thôn G, xã H1, huyện T, thành phố H, có mặt tại phiên tòa.

2. Chị Vũ Thị D1, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn G, xã H1, huyện T, thành phố H và chồng là anh Bùi Văn T4 (Bùi Trọng T4), sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn C, xã D2, huyện T, thành phố H, đều vắng mặt.

3. Anh Vũ Đức T5, sinh năm 1968; nơi cư trú: số 88 Q, quận H2, thành phố H, vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Anh T6, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường và ông Vũ Đình T7, Giám đốc VPĐKĐĐ (theo văn bản ủy quyền số 43/QĐ –UBND ngày 08/01/2021), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn, bị đơn, những người có nghĩa vụ liên quan và các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm thì nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Cụ Vũ Thượng B1 (chết năm 1946) vợ là cụ Bùi Thị L1 (chết năm 2002) không để lại di chúc. Hai cụ sinh được 5 người con chung là ông Vũ Thượng B, ông Vũ Thượng T2, ông Vũ Thượng T3, ông Vũ Duy L và bà Vũ Thị Loan (chết năm 1957 chưa có chồng con). Tài sản chung của hai cụ gồm: 01 nhà tranh tre và 03 sào đất. Năm 1970 cụ L1 có chia cho ông T3 1 sào để làm nhà ra ở riêng. Tài sản còn 01 nhà tranh tre làm trên 720m^2 đất thổ cư tại thửa 504, tờ bản đồ số 02, xã H1, huyện T, thành phố H. Ngày 27/7/2005, ông Vũ Thượng T2 và Vũ Thượng B khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế.

Tại Bản án số 25/2006/DS-ST ngày 26/4/2006 của TAND huyện T đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông B, ông T2, chia di sản của cụ B1 và cụ L1 cho các hàng thừa kế. Do các nguyên đơn và bị đơn ông L đều kháng cáo. Tại Bản án số 75/2006/DS-PT ngày 08/11/2006 của TAND thành phố H đã quyết định sửa bản án dân sự sơ thẩm, chia di sản thừa kế của cụ B1 và cụ L1 cho các thừa kế. Ông L khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm; tại Quyết định giám đốc thẩm số 86/DS-GĐT ngày 17/3/2010 của Tòa Dân sự, Tòa án nhân dân tối cao hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên, lý do phần di sản của cụ B1 đã hết thời

hiệu và xác minh thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

Tại Bản án số 37/2010/DS-ST ngày 30/10/2010 của TAND huyện T (xét xử sơ thẩm lại lần 2): Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông B, ông T2, ông T3: Chia di sản thừa kế của cụ L1 (theo định hướng của Quyết định giám đốc thẩm nêu trên). Tại Bản án số 02/2012/DS-PT ngày 16/02/2012 của TAND thành phố H (xét xử phúc thẩm lần 2) giữ nguyên bản án sơ thẩm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chia di sản thừa kế của cụ L1. Bị đơn ông L tiếp tục khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm. Trong khi đang chờ kết quả trả lời đơn khiếu nại, ngày 20/12/, Chi cục thi hành án huyện T đã cưỡng chế thi hành xong Bản án số 02/2012/DS-PT ngày 16/02/2012 của TAND thành phố H. Ông B, ông T2, ông T3 đã được nhận mỗi ông 90m^2 đất và thanh toán cho ông L, bà B tiền chênh lệch tài sản, vật kiến trúc, cây trồng và tiền công sức bảo quản tôn tạo là 8.517.0000đ; ông L, bà B được nhận 90m^2 đất, nhà trên đất và tạm giao diện tích 360m^2 đất của cụ B1 hết thời hiệu và diện tích 162,5m^2 diện tích tăng thêm. Ông B, ông T2, ông T3 đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích được chia theo Bản án số 02/2012/DS-PT ngày 16/02/2012 TAND thành phố H đã có hiệu lực tại thời điểm thi hành án. Tại quyết định số 08/2015/DS-GĐT ngày 16/9/2015, TAND cấp cao tại Hà Nội đã hủy Bản án số 02/2012/DS-PT ngày 16/02/2012 của TAND thành phố H và Bản án số 37/2012/DS-ST ngày 30/9/2010 của TAND huyện T (đã được thi hành án xong) giao lại cho TAND huyện T xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

TAND huyện T đã thụ lý lại vụ án số 02/2016/TLST-DS ngày 04/01/2018. Quá trình giải quyết nguyên đơn là ông B, ông T2, ông T3 rút đơn khởi kiện. Ông L có đơn yêu cầu ông B, ông T2, ông T3 mỗi ông phải trả lại cho ông L 90m^2 đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện T cấp cho ông B, ông T2, ông T3. TAND huyện T đã căn cứ điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng năm 2004, Đình chỉ giải quyết vụ án số 08/2016/QĐST-DS ngày 11/4/2016: Tách yêu cầu khởi kiện của của bị đơn ông L thành vụ án khác. Ông L tiếp tục khiếu nại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án nêu trên. Mặt khác ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc ông B, ông T2, ông T3 trả lại diện tích đất mà đã được thi hành xong. Tại Quyết định số 1081-TANDCC-GĐ-KTIII ngày 17/4/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã rút hồ sơ về "*Tranh chấp thừa kế tài sản"* do TAND huyện T xét xử tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 08/2016/QĐST-DS ngày 11/4/2016. Xét thấy đối tượng là diện tích 270m^2 đất nằm trong diện tích đất mà các bên đã được chia thừa kế theo Bản án 02/2012/DS-PT ngày 16/02/2012 của TAND thành phố H đã bị hủy và để giải quyết vụ án cho triệt để nên Hội đồng xét xử đã tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả trả lời của TAND cấp cao tại Hà Nội về đơn khiếu nại giám đốc thẩm của ông L. Tại Thông báo số 814/TB-TA của TAND cấp cao tại Hà Nội gửi ông L với nội dung TAND thành phố H đã thụ lý yêu cầu khởi kiện của ông L về việc đòi lại tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề

nghị ông L liên hệ với TAND thành phố H để giải quyết.

Nguyên đơn ông Vũ Duy L cho rằng: Bản án số 02/2012/DS-PT ngày 16/02/2012 của TAND thành phố H về tranh chấp thừa kế tài sản đã bị hủy trong khi đó ông B, ông T2, ông T3 đã được thi hành án mỗi ông đã nhận 90m^2 đất nên đã rút đơn khởi kiện làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông vì diện tích ông B, ông T2, ông T3 được chia thừa kế là của cụ Bùi Thị L1 đã làm đơn đề nghị chính quyền địa phương cho ông diện tích 720m^2 đất vào năm 1977; năm 1983 cụ L1 lại viết giấy cho ông 1,5 sào, còn lại cụ sử dụng 0,5 sào; năm 1995 cụ L1 lại viết giấy cho ông 0,5 sào đất còn lại. Như vậy cụ L1 đã cho ông 720m^2 đất tại thửa 504, tờ bản đồ số 02, xã H1, huyện T, thành phố H.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị tòa thu hồi 270m^2 đất tại Thôn G, xã H1, huyện T, H. Trả lại cho nguyên đơn (trong đó ông Vũ Thượng B 90m^2, Vũ Thượng T2 90m^2, ông Vũ Thượng T3 90m^2); Thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T cấp cho ông Vũ Thượng B, ông Vũ Thượng T2, ông Vũ Thượng T3.

Bị đơn là ông Vũ Thượng B, ông Vũ Thượng T2, ông Vũ Thượng T3 trình bày:

Tại Quyết định giám đốc thẩm của TAND cấp cao chỉ nghe một phía ông L để hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm là không tìm hiểu hai bên. Khi bố các ông là cụ B1 mất, cụ đã giao lại toàn bộ tài sản là nhà và đất cho cụ L1 quản lý. Năm 1975, cụ L1 cùng ông B dỡ nhà tre làm lại nhà khác, tiền làm nhà là của cụ L1 và ông B, còn ông T2, ông T3 góp công sức. Đất cụ L1 chuyển tên cho ông L mục đích để miễn thuế đất, vì ông L là thương binh nhưng ông L chạy chọt giấy tờ nói là cụ L1 cho nhưng trong sổ địa chính vẫn đứng tên cụ L1. Khi cụ L1 mất, ông L là người quản lý tài sản. Khi còn sống cụ L1 có nói bằng miệng cho ông B nửa sào và ông Thượng nửa sào nhưng ông L không đồng ý. Tòa phúc thẩm đã chia và bản án đã được thi hành xong hiện ông L đang sử dụng 600m^2 (trong đó được chia thừa kế 90m^2 còn lại là tạm giao) nhưng ông L vẫn chưa thỏa mãn. Các giấy tờ ông L xuất trình cho Tòa án để chứng minh cụ L1 đã cho ông L là không đúng sự thực, đều là giả tạo, cụ L1 không biết chữ. Do vậy các ông B, ông T2, ông T3 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L. Ông T3 khai nay ông đã già yếu nên ông không khởi kiện lại vụ án thừa kế tài sản.

Ông B khẳng định dòng chữ "ý kiến của các con trong gia đình" tại đơn xin đề nghị đề ngày 02/11/1977 ký tên Bì, "Vũ Thượng B" không phải do ông viết và ký.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị B có quan điểm thống nhất với lời trình bày của chồng là ông Vũ Duy L.

+ Chị Vũ Thị D1 khai: Năm 2014 chị D1 ở trên đất của ông T3 được chia thừa kế. Chị đã xây dựng nhà cấp 4 trị giá khoảng 100.000.000đ làm thêm gian bếp và công trình phụ trị giá khoảng 20m^2 tổng cộng là 180 triệu đồng, số tiền này

là của chị D1 không liên quan đến chồng chị (vợ chồng đã sống ly thân 10 năm) ông T3 chưa làm thủ tục sang tên cho chị D1.

+ Anh Vũ Đức T5 khai: Đối với diện tích 90m^2 tại Thôn G, xã H1, huyện T, thành phố H: Ông B, ông T2 đã tặng cho riêng anh T5 vào năm 2019, anh T5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ông B cho. Về hiện trạng hiện thửa đất vẫn giữ nguyên anh T5 không xây sửa gì. Do kinh tế khó khăn nên anh T5 đã mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay một số tiền, nhưng không thế chấp. Anh T5 không khai báo cụ thể việc vay tiền.

Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 30 tháng 05 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố H đã căn cứ khoản 9 Điều 26 và Điều 34, Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 105, Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy L về yêu cầu ông Vũ Thượng B, ông Vũ Thượng T2, ông Vũ Thượng T3 mỗi ông trả 90m^2 đất thửa 504 tờ bản đố số 2 tại Thôn G, xã H1, huyện T, thành phố H.

Kiến nghị với UBND huyện T thu hồi: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 276433, vào sổ cấp: CH 02459 do UBND huyện T thành phố H cấp ngày 10/4/2015 cho ông Vũ Thượng B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 276432 vào sổ cấp: CH 02458 do UBND huyện T thành phố H cấp ngày 10/4/2015 cho ông Vũ Thượng T2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 276431 vào sổ cấp: CH 02457 do UBND huyện T, thành phố H cấp ngày 10/4/2015 cho ông Vũ Thượng T3.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 12/6/2020, ông Vũ Duy L kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác và cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Vũ Duy L có ý kiến cho rằng có chứng cứ đánh giá sự thật cụ L1 đã tặng cho ông L đất, cụ thể: Đơn đề nghị ngày 02/11/1977 có điểm chỉ của cụ L1 và xác nhận của chính quyền địa phương và ý kiến của ông Vũ Thượng B; Năm 1983, cụ L1 lại tiếp tục có giấy xác nhận chia vườn cho con thể hiện cụ đã thay đổi ý chí từ việc tặng cho 2 sào sang 1,5 sào đất, đến năm 1993 cụ lại tiếp tục tặng cho ông L thêm 0,5 sào đất nữa phù hợp với

lời khai của ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Đăng L2 và ông Nguyễn Văn C1. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa sau khi phân tích tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có quan điểm thể hiện: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 27/7/2005, ông Vũ Thượng T2 và Vũ Thượng B khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế. Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H thụ lý vụ án. Sau đó 2 bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T và bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H bị cấp giám đốc thẩm hủy và giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 04/01/2018, Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H thụ lý lại vụ án. Quá trình giải quyết, nguyên đơn là ông B, ông T2, ông T3 rút đơn khởi kiện. Ông L có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án buộc ông B, ông T2, ông T3 mỗi ông phải trả lại cho ông L 90m^2 đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện T cấp cho các ông trên. Do vậy vụ án chuyển thành quan hệ pháp luật "Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" theo quy định tại khoản 9 Điều 26 và Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và thụ lý yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Duy L thành vụ án dân sự khác là có căn cứ.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xác định nguồn gốc đất tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào lời khai của các đương sự cũng như các tài liệu chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án để xác định: Diện tích 270m² đất ông Vũ Duy L khởi kiện yêu cầu các ông Vũ Thượng B, Vũ Thượng T2, Vũ Thượng T3 phải trả nằm trong diện tích 720m² đất tờ bản đồ số 02, thửa 504 tại Thôn G, xã H1, huyện T, thành phố H là thuộc quyền sử dụng của cụ Vũ Thượng B1 và cụ Bùi Thị L1 là có căn cứ.

Theo nguyên đơn ông L thì diện tích 720m^2 đất tranh chấp có nguồn gốc đúng là tài sản của bố, mẹ ông là cụ Vũ Thượng B1 và cụ Bùi Thị L1 để lại, nhưng

cho rằng cụ L1 cho ông thể hiện bằng "Đơn xin đề nghị" ngày 02/11/1977 và tại "Đơn xin chứng nhận chia đất" ngày 13/5/1983 cụ L1 thay đổi chia cho ông 1,5 sào đất, năm 1995 cụ L1 lại giao tiếp cho ông diện tích còn lại là 0,5 sào. Ông L đưa ra người làm chứng là ông Nguyễn Văn K, nguyên chủ tịch xã; ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Đăng L2 nguyên cán bộ địa chính xã.

Bị đơn là ông Vũ Thượng B, ông Vũ Thượng T2, ông Vũ Thượng T3 cho rằng các giấy tờ ông L đưa ra để chứng minh cụ L1 đã cho ông L đất đều là giả mạo, cụ L1 không biết chữ. Diện tích 270m^2 đất ông L khởi kiện nằm trong diện tích 720m^2 là di sản thừa kế của cụ B1 và cụ L1 để lại; Bản án của Tòa án nhân dân thành phố H đã chia thừa kế phần di sản của cụ L1 là có căn cứ nay đã được thi hành xong, các ông đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

[3] Xét nội dung "*Đơn xin đề nghị"* đứng tên cụ Bùi Thị L1 gửi UBND xã H1 ngày 02/11/1977, thể hiện: "*Tôi có 3 sào 4 vườn tôi đã chia cho anh thứ ba ... còn lại 2 sào hiện của anh thứ 4 là Vũ Duy L trông nom. Vậy tôi làm đơn này xin đề nghị quý ban xét duyệt và hàng năm thanh toán tiền thuế cho hai gia đình được rõ ràng";* phần cuối đơn có chữ *Bùi Thị L1* có dấu vân tay điểm chỉ và có xác nhận của UBND xã H1. Đơn đề nghị có 2 nội dung: cụ L1 đã chia đất cho con trai thứ ba; còn lại 2 sào của anh thứ 4 là Vũ Duy L trông nom.

Các ông T3, Thượng, B đều khẳng định cụ L1 không biết chữ; Tại phiên tòa sơ thẩm ông L xác định thời điểm cụ L1 viết đơn trên ông đang ở Miền Nam, cụ L1 có ra xã làm đơn cho ông đất có xác nhận của anh trưởng là ông Vũ Thượng B phía sau đơn nhưng không được ông B thừa nhận.

Tòa án cấp phúc thẩm đã nhiều lần triệu tập ông Vũ Thượng B đến tham gia tố tụng để làm rõ nội dung trên nhưng ông B đều vắng mặt không có lý do nên đã ủy thác cho Tòa án nhân dân thành phố H thu thập tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án dân sự chia di sản thừa kế đã được đình chỉ liên quan đến nội dung xác nhận trên và lấy lời khai của ông Vũ Thượng B. Kết quả ủy thác thu thập tài liệu chứng cứ thể hiện ông B khẳng định ông không biết và không có việc mẹ ông cho đất ông L nên không viết vào bất cứ giấy tờ gì liên quan đến đất đai. Ông L cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh đó là chữ viết, chữ ký của ông B và từ chối trưng cầu giám định.

Nội dung xác nhận của ông Nguyễn Văn K tại văn bản "*Đơn xin đề nghị"* ghi ngày 02/11/1977 thể hiện: xét tình hình thực tiễn của gia đình bà L1 nay UBND xã đồng ý cho chuyển 2 con của bà L đã trình bày trên. Theo cung cấp của ông Nguyễn Văn K (nguyên Chủ tịch UBND xã H1 giai đoạn 1973-1983 tại bút lục 57 ngày 28/11/2005) thể hiện: năm 1977 bà L1 có làm đơn đề nghị đến UBND xã về việc cho con trai là ông L quyền sử dụng đất... Qua xem xét đơn khi đó có mặt bà L1 ký điểm chỉ, việc bà L1 cho con trai là tự nguyện nên tôi có ký xác nhận.

Căn cứ vào Quyết định Giám đốc thẩm số 08/2015/DS-GĐT ngày 16 tháng 09 năm 2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ để làm rõ có hay không việc cụ L1 đến Ủy ban nhân dân xã H1 để làm giấy cho ông L và ý chí của cụ L1 về việc định đoạt cho đất ông L không. Tuy nhiên người duy nhất biết sự việc là ông Nguyễn Văn K - nguyên Chủ tịch UBND xã H1, đến thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm đã đến lấy lời khai ngày 25/5/2017 do ông K tuổi cao, sức khỏe yếu không đủ minh mẫn để cung cấp chứng cứ. Do đó không đủ căn cứ để xác định ai là người viết và ký vào đơn xin đề nghị; viết ở đâu, cụ L1 có được nghe rõ nội dung trong đơn đề nghị và có điểm chỉ trước sự chứng kiến của ông K không? ý chí và nguyện vọng của cụ L1 là "cho đất" ông L hay chỉ giao cho "trông nom".

Ông L căn cứ vào xác nhận ngày 13/5/2005 của ông Nguyễn Đăng L2; xác nhận ngày 11/7/2006 của ông Nguyễn Văn C1, xác nhận ngày 17/01/2006 của ông Phạm Văn Tĩnh và xác nhận ngày 17/11/2006 của ông Đào Văn Thuấn để cho rằng cụ L1 đã cho ông diện tích 720m^2 trong đó có 270m^2 ông B, ông T2, ông T3 đang sử dụng là không có căn cứ bởi ông L2, ông Tĩnh, ông C1, ông Thuấn đều không chứng kiến việc cụ L1 cho ông L đất, sự việc diễn ra từ năm 1977, 1983 và 1995 đến năm 2005, 2006 các ông trên mới có xác nhận là không khách quan.

Mặt khác, trường hợp xác định đơn trên thể hiện đúng ý chí của cụ L1 thì nội dung đơn đã thể hiện rõ việc cụ L1 nhận thức được việc đã chia đất cho con trai thứ ba và chỉ giao cho ông L trông nom, mục đích để thanh toán tiền thuế đất phù hợp với lời khai của các bị đơn là ông B, ông T2, ông T3 trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

[4] Đối với "*Đơn xin chứng nhận chia vườn cho con"* ngày 13/5/1983 đứng tên người làm đơn là cụ Bùi Thị L1 nhưng không có chữ ký, điểm chỉ của cụ L1, có xác nhận của UBND xã H1, nội dung thể hiện: cụ L1 cho ông L 1,5 sào đất ở phía tây còn lại 0,5 sào cụ sử dụng. Ông L khai ông không biết chữ viết trong đơn và chữ viết *'Bùi Thị L1'* là của ai viết nhưng ông là người chở cụ L1 đến UBND để xin xác nhận đơn, ngoài ông ra không ai biết và không ai chứng kiến. Theo ông Nguyễn Văn K (nguyên Chủ tịch UBND xã H1 thời kỳ 1977, 1983) ngày 16/05/1983 cụ L1 có mặt và ông có ký xác nhận vào đơn chia vườn cho con.

Xét thấy Đơn xin chứng nhận chia vườn cho con không có chữ ký và điểm chỉ của cụ L1; mặc dù ông K khai cụ L1 có mặt tại UBND xã nhưng lời khai này không khách quan vì chính ông K là người xác nhận song lại là người làm chứng cho việc xác nhận của ông, cụ L1 đã mất; còn ông L đang là người được hưởng tài sản nên lời khai của ông L cũng không khách quan. Trong khi đó lời khai của các con cụ L1 là ông B, ông T2, ông T3 đều khai cụ L1 không biết chữ. Ông L cũng không chứng minh được chữ viết Bùi Thị L1 là do cụ L1 viết. Mặt khác, đơn xin chứng nhận chia vườn cho con không được lập tại UBND xã thể hiện đơn ghi được lập ngày 13/5/1983, đến ngày 16/5/1983 UBND xã mới ký xác nhận; trường hợp cụ L1 có mặt tại UBND xã nhưng do cụ L1 không biết chữ cần phải có người làm

chứng đọc lại nội dung đơn cho cụ L1 nghe xác nhận là đúng và điểm chỉ vào đơn chia vườn cho con trước mặt người xác nhận, do vậy ngoài lời khai của ông L và ông K không có người làm chứng khác nên không có cơ sở xác định ý chí của cụ L1 đã định đoạt cho ông L 1,5 sào đất.

[5] Đối với lời khai năm 1995 cụ L1 lại giao tiếp cho ông L 0,5 sào 180m^2 đất và cho ông L sử dụng thể hiện tại Đơn xin chứng nhận của ông L ngày 13/7/2005, đơn đứng tên ông L không có điểm chỉ của cụ L1 nên không có căn cứ.

[6]. Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T cấp cho ông Vũ Thượng B, ông Vũ Thượng T2, ông Vũ Thượng T3, Hội đồng xét xử thấy:

Trên cơ sở Bản án phúc thẩm số 02/2012 DS-PT ngày 16/02/2012 của Tòa án nhân dân thành phố H (xét xử lần 02) có hiệu lực pháp luật đã được thi hành án và tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T đã căn cứ vào bản án đã có hiệu lực để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ông Vũ Thượng B, ông Vũ Thượng T2, ông Vũ Thượng T3 là phù hợp. Song tại Quyết định số 08/2015/DS-GĐT ngày 16/9/2015 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã hủy Bản án phúc thẩm lần 2 của TAND thành phố H và Bản án sơ thẩm của TAND huyện T nên hai bản án này không phát sinh hiệu lực.

Ông Vũ Thượng B đã nhận được Quyết định giám đốc thẩm nêu trên và đã nhận được thông báo thụ lý của TAND thành phố H về việc khởi kiện của ông L đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông B được cấp, nhưng ngày 13/6/2019 ông B làm Hợp đồng tặng cho con trai là Vũ Đức T5 là do lỗi của ông B. UBND huyện T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án căn cứ vào Hợp đồng tặng cho ngày 13/6/2019 ghi chú sang tên anh T5 trong khi diện tích đất đang tranh chấp là không phù hợp quy định của pháp luật.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên kiến nghị với UBND huyện T thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B (trong đó có phần ghi chú chỉnh sửa cho anh T5), ông T2, ông T3 là có căn cứ.

[7] Ngoài ra đối với giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản và sử dụng đất ngày 25/12/1995 do UBND xã H1 cấp cho ông L 180m^2 đất: Theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 36 Luật đất đai năm 1993 thì việc cấp đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện. UBND xã H1 cấp đất thuộc quyền sử dụng của cụ L1 và cụ B1 cho ông L không đúng thẩm quyền và không có cơ sở pháp luật.

[8] Trong vụ án này các đương sự chưa có yêu cầu chia thừa kế. Nguyên đơn là ông Vũ Duy L chỉ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn phải trả cho nguyên đơn 270m^2 đất tại Thôn G, xã H1, huyện T, thành phố H mà các ông trên đang quản lý vì cho rằng đã được mẹ đẻ là cụ Bùi Thị L1 cho. Như đã phân tích ở trên không có căn cứ xác định cụ L1 cho ông L đất, ông L cũng không xuất trình được giấy tờ hợp pháp khác; diện tích đất tranh chấp ông L chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng hợp pháp. Do đó ông L không

có quyền đòi các bị đơn phải trả 270m^2 đất. Bởi vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Duy L đề nghị buộc bị đơn ông Vũ Thượng B, ông Vũ Thượng T2, ông Vũ Thượng T3 phải trả lại 270m^2 (mỗi ông 90m^2) là có căn cứ.

[9] Kháng cáo của nguyên đơn là ông Vũ Duy L không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận lẽ ra nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên do ông L là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào Điều 308 luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Duy L; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 30 tháng 05 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố H.

2. Về án phí: Ông Vũ Duy L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND thành phố H;*
- *VKSND thành phố H;*
- *Cục THADS thành phố H;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà